

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định phòng thử nghiệm lĩnh vực thức ăn chăn nuôi

CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ Quyết định số 4066/QĐ-BNN-TCCB ngày 04/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ hồ sơ đăng ký cấp lại quyết định chỉ định phòng thử nghiệm của Công ty TNHH Tentamus Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Công ty TNHH Tentamus Việt Nam (Địa chỉ: Lô A39-26, đường Nguyễn Văn Cừ, ấp Mỹ Phước, xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, Tp. Cần Thơ; điện thoại: 02923.918.840; email: vnm.qa@tentamus.com) là phòng thử nghiệm thức ăn chăn nuôi phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước. Danh sách các phép thử được chỉ định tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký đến ngày 15/6/2028. Quyết định này thay thế Quyết định số 227/QĐ-CN-TACN ngày 28/6/2023 của Cục trưởng Cục Chăn nuôi về việc chỉ định phòng thử nghiệm lĩnh vực thức ăn chăn nuôi.

Điều 3. Công ty TNHH Tentamus Việt Nam có trách nhiệm thực hiện việc thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả thử nghiệm do đơn mình vị thực hiện.

Điều 4. Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi, Thủ trưởng đơn vị có tên nêu tại Điều 1, các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Tentamus Việt Nam;
- Trung tâm Chuyển đổi số và Thống kê nông nghiệp (để đăng tải);
- Vụ KHCN&MT (để biết);
- Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường (để biết);
- Tổng cục TĐC, Bộ KH&CN (để biết);
- PCT. Phạm Kim Đăng;
- Lưu: VT, TACN.



CỤC TRƯỞNG

Dương Tất Thắng



Phụ lục

DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM THỨC ĂN CHĂN NUÔI ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH CỦA CÔNG TY TNHH TENTAMUS VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 176 /QĐ-CN-TACN, ngày 07 tháng 5 năm 2024
của Cục trưởng Cục Chăn nuôi)

TT	Tên phép thử	Phương pháp thử	Giới hạn (LOQ, LOD, PVD) ⁽²⁾ .
I. Phép thử hóa học			
1	Cảm quan	TCVN 1532:1993	-
2	Xác định pH	MFHPB - 03:2014	PVD: 2~12
3	Xác định độ ẩm. Phương pháp khối lượng	AOAC 930.15	
4	Xác định hàm lượng nitơ và tính Protein thô. Phương pháp chuẩn độ (Kjeldahl)	TCVN 4328-1:2007	-
5	Xác định hàm lượng tro. Phương pháp khối lượng	AOAC 942.05	-
6	Xác định hàm lượng muối. Phương pháp chuẩn độ	AOAC 937.09	LOQ = 0,03 %
7	Xác định hàm lượng béo thô. Phương pháp khối lượng	AOAC 920.39	-
8	Xác định hàm lượng béo (thủy phân) Phương pháp khối lượng	TCVN 4331:2001	-
9	Xác định hàm lượng xơ thô. Phương pháp khối lượng	TCVN 4329:2007	LOQ = 0,3 %
10	Xác định hàm lượng Phosphorus Phương pháp UV-VIS	AOAC 995.11	LOQ = 0,06 %
11	Xác định hàm lượng Gluxit /Carbohydrate. Phương pháp chuẩn độ	WRT/TM/NC/02.09:2019 Ref.TCVN 4594:1988	-
12	Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl. Phương pháp khối lượng	ISO 5985:2002	LOQ = 0,15 %
13	Xác định hàm lượng Canxi (Ca). Phương pháp chuẩn độ	AOAC 927.02	LOQ = 0,6 %
14	Xác định hàm lượng đạm tiêu hóa Phương pháp chuẩn độ	AOAC 971.09	LOQ = 0,3 %
15	Xác định hàm lượng kim loại nặng Chì (Pb), Cadimi (Cd) Thủy ngân, (Hg), Arsen (As)	WRT/TM/EN/06.01.2019 (Ref: AOAC 2013.06)	LOQ = Pb: 0,1 mg/kg Cd: 0,05 mg/kg Hg: 0,025 mg/kg As: 0,1 mg/kg



TT	Tên phép thử	Phương pháp thử	Giới hạn (LOQ, LOD, PVD) ⁽²⁾ .
16	Xác định hàm lượng Nitơ ammoniac Phương pháp chưng cất	TCVN 10494:2014	LOQ = 6 mg/100g
17	Xác định chỉ số peroxide Phương pháp chuẩn độ	WRT/TM/NC/02.22:2019 Ref. TCVN 6121:2018, ISO 3960:2017)	LOQ = 3 meqO ₂ /kg
18	Xác định hàm lượng <i>Aflatoxin (B1, B2, G1, G2)</i> , <i>Aflatoxin tổng</i> Phương pháp LC-MS/MS	WRT/TM/LC/02.12:2019	LOQ= 5 µg/kg mỗi chất
19	Xác định hàm lượng <i>Orchatoxin A</i> Phương pháp LC-MS/MS	WRT/TM/LC/02.10:2019	LOQ= 10 µg/kg
20	Xác định hàm lượng <i>Chloramphenicol</i> , <i>Fluphenicol</i> Phương pháp LC-MS/MS	WRT/TM/LC/02.01:2019	LOQ= 0,5 µg/kg mỗi chất
21	Xác định hàm lượng <i>Ethoxyquin</i> Phương pháp LC-MS/MS	WRT/TM/LC/02.06:2019	LOQ= 10 µg/kg
22	Xác định dư lượng <i>Nicarbazine</i> Phương pháp LC-MS/MS	WRT/TM/LC/02.16:2019	LOQ= 25 µg/kg
23	Xác định hàm lượng <i>Salbutamol (Sal)</i> , <i>Clenbuterol (Clen)</i> , <i>Ractopamine (Rac)</i> . Phương pháp LC-MS/MS	WRT/TM/LC/02.14:2019	LOQ = Clen: 0,1 µg/kg Sal, Rac: 1,0 µg/kg
24	Xác định dư lượng nhóm <i>Sulfonamides</i> (<i>Sulfamethazine (Sulfadimidine)</i> , <i>Sulfamethoxazole</i> , <i>Sulfadiazine</i> , <i>Sulfathiazole</i> , <i>Sulfadimethoxine</i> , <i>Sulfamerazine</i> , <i>Sulfadoxine</i> , <i>Sulfamethoxypyridazine</i> , <i>Sulfachinoxalin</i> , <i>Sulfachloropyridazine</i> , <i>Sulfamonomethoxine</i> , <i>Sulfaphenazole</i> , <i>Sulfacetamide</i>) Phương pháp LC-MS/MS	WRT/TM/LC/02.07:2019	LOQ= 10 µg/kg mỗi chất
25	Xác định dư lượng <i>Ormethoprim</i> Kỹ thuật LC-MS/MS	WRT/TM/LC/02.11:2019	LOQ= 10 µg/kg
26	Xác định hàm lượng <i>Tetracyclines</i> (<i>Tetracycline</i> , <i>Oxytetracycline</i> , <i>Chlortetracycline</i> , <i>Doxycycline</i>) Phương pháp LC-MS/MS	WRT/TM/LC/02.05:2019	LOQ= 50 µg/kg mỗi chất
27	Xác định hàm lượng <i>Deoxynivalenol</i> Phương pháp LC-MS/MS	WRT/TM/LC/02.27:2019	LOQ= 0.5 mg/kg
28	Xác định dư lượng <i>Histamine</i> Phương pháp LC-MS/MS	WRT/TM/LC/02.25:2019	LOQ= 0,2 mg/Kg

TT	Tên phép thử	Phương pháp thử	Giới hạn (LOQ, LOD, PVD) ⁽²⁾ .
29	Xác định hàm lượng <i>Crystal violet</i> (<i>Gentian violet</i>) và <i>Leuco crystal violet</i> . Phương pháp LC-MS/MS	WRT/TM/LC/02.08:2019	LOQ= 3 µg/kg mỗi chất
30	Xác định hàm lượng <i>Malachite green</i> và <i>Leuco-malachite green</i> . Phương pháp LC-MS/MS	WRT/TM/LC/02.03:2019	LOQ = 1,0 µg/kg mỗi chất
31	Xác định hàm lượng <i>Saccharin</i> Phương pháp HPLC-DAD	WRT/TM/LC/02.21:2019	LOQ= 50 mg/kg mỗi chất
32	Xác định dư lượng <i>Butylated Hydroxytoluent (BHT)</i> , <i>Butylated Hydroxyanisole (BHA)</i> , <i>Tert Butyl Hydroquinone (TBHQ)</i> . Phương pháp LC/UV	WRT/TM/LC/02.20:2019	LOQ= 5 mg/kg mỗi chất
33	Xác định dư lượng <i>Nitrofurans (AOZ, AMOZ, AHD, SEM)</i> . Phương pháp LC-MS/MS	WRT/TM/LC/02.02:2019	LOQ =1,0 µg/kg mỗi chất
34	Xác định hàm lượng <i>Ure</i> Phương pháp HPLC-FLD	WRT/TM/LC/02.19:2019	LOQ =30,0 mg/kg
35	Xác định dư lượng nhóm Ivermectin: Abamectin (bao gồm Abamectin/ Avermectin B1a, B1b), Enamectin, Ivermectin, Doramectin, Selamectin, Moxidectin. Phương pháp LC-MS/MS	WRT/TM/LC/02.44:2019	LOQ= 10 µg/kg mỗi chất
36	Xác định dư lượng Solvent Yellow 34 (Auramine O). Phương pháp LC-MS/MS	WRT/TM/LC/02.32:2022	LOQ= 5 µg/kg mỗi chất
37	Xác định dư lượng Cysteamine. Phương pháp LC-MS/MS	WRT/TM/LC/02.29:2019	LOQ=1,0 mg/kg
38	Xác định dư lượng nhóm Macrolide: Tylosin, Erythromycin, Tilmicosin, Spiramycin, Tulathromycin A, Leucomycin và Colchicine, Virginiamycin M1, Gamithromycin, Clindamycin, Pirlimycin, Lincomycin, Rifampicin Phương pháp LC-MS/MS	WRT/TM/LC/02.15:2019	LOQ=10 µg/kg mỗi chất
39	Xác định dư lượng nhóm <i>Fluoroquinolone</i> : Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Flumequine, Sarafloxacin, Oxolinic acid, Norfloxacin, Orbifloxacin, Marbofloxacin, Ofloxacin, Danofloxacin, Difloxacin, Levofloxacin, Gatifloxacin,	WRT/TM/LC/02.04:2019	LOQ= 10 µg/kg mỗi chất

TT	Tên phép thử	Phương pháp thử	Giới hạn (LOQ, LOD, PVD) ⁽²⁾ .
	Moxifloxacin, Nalidixic acid, Pefloxacin và Sparfloxacin Phương pháp LC-MS/MS		
40	Xác định hàm lượng axit amin ⁽¹⁾ . Phương pháp HPLC-FLD	WRT/TM/LC/02.39: 2019	LOQ= 0,01 % mỗi chất
II. Phép thử sinh học			
1	Định lượng Coliforms	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	LOQ = 1 CFU/mL 10 CFU/g
2	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidase	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	LOQ = 1 CFU/mL 10 CFU/g
3	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020	LOD = 3 CFU/25g (mL)
4	Định lượng Staphylococci dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác)	ISO 6888-1:2021	LOQ = 1 CFU/mL 10 CFU/g
5	Định lượng nấm men, nấm mốc	TCVN 8275-1,2:2010 (ISO 21527-1,2:2008)	LOQ = 1 CFU/mL 10 CFU/g
6	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định	TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)	LOQ = 1 CFU/mL 10 CFU/g
7	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)	LOQ = 1 CFU/mL 10 CFU/g
8	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-1:2017	LOD = 5 CFU/25g (mL)
9	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i>	ISO 21872-1:2017	LOD = 5 CFU/25g (mL)

(1). Bao gồm: Alanine, Arginine, Aspartic acid, Glutamic acid, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Valine

(2). LOQ: Giới hạn định lượng; LOD: Giới hạn phát hiện; PVD: Phạm vi đo.